

Rừm-rà, vụn-vặt : *Lời bàn phiến-loái*. || **Phiến-văn** 文. Văn-hoa rừm-rà : *Chuộng phiến-văn không bằng vụ thực*.
VĂN-LIỆU. *Kính chẳng bỏ phiến* (T-ng). — *Chút thân bèo-bọt giám phiến mai sau* (K). — *Lửa phiến càng giáp, càng khêu mối phiến* (L-V-T). — *Nước có chảy mà phiến chẳng lả. Cỏ có thơm mà dạ chẳng khuấy* (Ch Ph.).

Phiết

Phiết. Bôi, miết : *Phiết hồ vào giấy Phiết quạt*.

Phiệt

Phiệt 閱. Cửa (không dùng một mình).

— **Phiệt duyệt** 閱. Nhà thế-gia hiền-quí : *Phiệt-duyệt công-hầu*.

Phiêu

Phiêu 漂. Trôi (không dùng một mình) : *Phiêu-lưu*.

Phiêu-bạc 泊. Trôi dạt : *Phiêu-bạc tha-phương*. || **Phiêu-linh** 零. Trôi nổi lênh - dênh : *Tinh-cảnh phiêu-linh*. || **Phiêu-lưu** 流. Trôi nổi : *Phiêu-lưu dất khách*. || **Phiêu-tán** 散. Xiêu bạt, tan nát : *Nhân-dân phiêu-tán*.

Phiếu

Phiếu. Làm cho trắng, luyện cho trắng : *Phiếu lụa*.

Phiếu 票. Vé, trát : *Phiếu quốc-trái. Phiếu bầu. Phiếu quan*.

VĂN-LIỆU. — *Phủ-đường sai lá phiếu hồng thôi tra*.

Phim

Phim. Cuộn ảnh để chiếu lên màn ảnh. Do chữ film tiếng nước Anh.

Phím

Phím. Miếng gỗ nhỏ gắn vào đàn để đỡ dây đàn.

VĂN-LIỆU. — *Đốt lò hương, giở phím đàn ngày xưa* (K). — *Phím đàn diu-dặt tay tiên* (K). — *Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phím loan* (K). — *Mành gương còn đó, phím đàn còn đây* (K). — *Đốt lò hương ấy xe tơ phím này* (K).

Phình

Phình-phính. Xem « phính-phính ».

Phính

Phính-phính. Thường nói là « phính-phính ». Trỏ bộ má béo đầy thịt : *Má phính-phính*.

VĂN-LIỆU. — *Những người phính-phính mặt mo, Chân đi chữ bát thì cho chẳng thềm* (C-d).

Phình

Phình. Phồng lên : *Ăn no phình bụng*.

Phình-phịch. Xem « phịch-phịch ».

Phình-phình. Tiếng tượng âm ở dây căng thẳng phát ra khi người ta đánh hay có vật gì đụng chạm vào : *Tiếng đàn phình-phình*.

Phình-phính. Xem « phính-phính ».

Phình

Phình. Nói khéo cho người ta thích dễ xui làm việc gì : *Người ưa phình hay mắc lừa*.

Phình-gạt. Nói phình dễ lừa người ta. || **Phình mũi**. Nói khi nghe lời nói phính sưng quá nở mũi ra. || **Phình-phờ**. Cũng nghĩa như « phính ».

Phính

Phính. Nói về mặt hay chân phù ra, nặng ra : *Mặt phính, chân phính*.

Phính-phính. Thường nói là « phính-phính ». Hơi phính.

Phịu

Phịu. Nói về cái bộ mặt nặng ra lúc tức giận : *Thằng bé bị mang mặt phịu ra*.

Pho

Pho. Một bộ đủ các bộ-phận : *Pho sách. Pho tượng*.

Phó

Phó 付. 1. Giao cho, ủy cho, nấy cho : *Phó việc nhà cho bạn*. — 2. Gửi hàng đi giao cho người khác nhận : *Phó hàng đi Nam-kỳ*.

Phó-thác 托. Giao, gửi : *Đi xa, phó thác vợ con cho bạn*. || **Phó về**. Giao trả nàng dâu hay vợ về cho bố mẹ nó : *Đi làm dâu bị phó về*.

VĂN-LIỆU. — *Tám lòng phó mặc trên trời, dưới sông* (K). — *Một là cứ phép gia hình, Hai là lại cứ lần xanh phó về* (K). — *Vườn hoa lại phó cho mình sửa-sang* (Nh-đ-m). — *Tâm thân đã phó cửa Mai những ngày* (Nh-đ-m). — *Phó cho thiên-địa, thần-kỳ chứng minh* (H. Chừ). — *Phó cho con Nguyễn-thị-Dào, Nước trong leo-lẻo, cằm sào đợi ai*.

Phó 副. 1. Bậc phụ, bậc thứ, đối với chánh : *Phó-tổng. phó-lý. phó-hội. phó-chủ-khảo*.

Phó-bảng 榜. Người đỗ vào ất-bảng khoa thi hội.

II. Do chữ « phó trọng mục 匠目 » là chức thợ thủ hai, dùng sang tiếng An-nam gọi tôn người thợ thường là phó, lâu thành thói quen, người ta dùng tiếng phó để gọi chung các người thợ : *Phó mộc, phó may, phó nề*.

VĂN-LIỆU. — *Có phúc thì nuôi phó mộc, phó nề, Vô phúc thì nuôi thầy đẽ, thầy thông* (T-ng). — *Đồ mặc thì đến phó may, Bao nhiêu đồ sắt đến tay phó rèn* (C-d).

Phó 赴. Tới, đến (không dùng một mình) : *Phó-nhậm*.

Phó hội ○ 會. Đến dự hội-đồng : *Giang-đông phó-hội*. || Phó-ly ○ 蒞. Đến chỗ làm quan : *Kể thì phó-ly, người thì tiến Kinh (Nh-đ-m)*. || Phó-nhậm ○ 任. Đến nhận việc quan : *Tiền người đi phó-nhậm*.

Phó 訃. Báo tang (không dùng một mình) : *Phó-cáo*.

Phó-cáo ○ 告. Báo tin người chết. || Phó-tang ○ 喪. Báo tang.

Phó 傅. Chức quan giữ việc dạy bảo vua và con vua : *Làm quan Thái-phó*.

Phò

Phò. Giúp, tức là chữ phò : *Phò vua, giúp nước*.

VĂN-LIỆU. — *Phò vạc Hán thuở ngời trời chẽch-lệch, Chém gai đười lữ hùng-tàn (văn tế trận vong tướng-sĩ)*.

Phò. Nịnh hót : *Nói phò, nói nịnh. Tinh ưa phò*.

Phò-mã 駙馬. Chức quan võ của vua phong cho con rể : *Khen phò-mã lối áo (T-ng)*.

Phọc

Phọc. Tiếng phát ra do sự quăng hay bỏ vật gì nặng vào lỗ, vào túi.

Phọc 縛. Trói (không dùng một mình) : *Thúc-phọc. Thê tróc, tử phọc*.

Phòi

Phòi. Sùi ra, lồi ra, bật ra : *Phòi bọt mép, phòi ruột*.

Phong

Phong 封. I. Nói vua ban phẩm tước cho bầy tôi hay cắt đất chia cho chư-hầu : *Phong vương, phong hầu. Phong phò mã*.

Phong-kiến ○ 建. Chế-độ về đời cổ, chia đất ra làm nhiều nước nhỏ thuộc mệnh-lệnh nhà vua : *Chế-độ phong-kiến bây giờ đã hết rồi*.

II. Ban vinh-hàm cho bố mẹ những người có quan chức : *Làm lễ sinh-phong*.

Phong-lặng ○ 贈. Tặng phẩm-hàm cho bố mẹ người làm quan đã chết rồi : *Phong-lặng phụ-mẫu*.

III. Bờ cõi (không dùng một mình).

Phong-cương ○ 疆. Bờ cõi. Phong-vực ○ 域. Cũng nghĩa như « phong-cương ».

IV. Đắp đất cao lên : *Phong-phần*

Phong phần ○ 墳. Đắp cao cái nấm mộ lên.

V. Gói bọc : *Phong thư, phong thuốc*.

Phong-ấn ○ 印. Niêm hòm ấn lại, nghỉ việc quan. ||

Phong-bao ○ 包. Gói tiền tặng người ta để trả ơn, trả công : *Đưa phong-bao cho thầy thuốc*. || Phong-bì ○ 皮. Giấy bọc ngoài bức thư. Phong-tỏa ○ 鎖. Khóa đóng cửa bề, ngăn cấm không cho giao-thông : *Phong-tỏa hết cả quan-cảng*.

VĂN-LIỆU. — *Đốt phong hương hã mà hơ áo tàn (C-o)*. — *Bạc năm mươi lạng một phong sãn-sàng (Nh-đ-m)*. — *Cổ lan mặt đất, rêu phong dấu giày (K)*. — *Hoa thơm phong nhị, trăng vòng tròn gương (K)*. — *Hoa xuân nọ còn phong nộn nhị (C-o)*. — *Hoa còn phong nhị, trăng vừa tròn gương (B. C.)* — *Khi sao phong gấm rủ là, Giờ sao tan-tác như hoa giữa đường ! (K)*.

Phong 風. I. 1. Gió. — 2. Thái-độ, phẩm-cách.

Phong-ba ○ 波. Sóng, gió : *Nổi cơn phong-ba*. || Phong-cảnh ○ 景. Cảnh-trí đẹp : *Phong-cảnh đẹp mắt*. || Phong-cầm ○ 琴. Thử đàn tây, hình như cái hòm (piano). || Phong-cốt ○ 骨. Phẩm-cách tiết-tháo : *Người có phong-cốt*. || Phong-độ ○ 度. Thái-độ chững-chạc : *Phong-độ người quân-lử*. || Phong-lan ○ 蘭. Thử lan mọc bám ở các cây khác. || Phong-lưu ○ 流. 1. Thái-độ nhàn-nhã : *Tình người phong-lưu*. — 2. Đủ ăn tiêu không phải phiền lụy gì : *Nhà ấy độ này đã phong-lưu*. — 3. Ăn chơi hoa-nguyệt : *Bình-khang là chốn phong-lưu*. || Phong-nguyệt ○ 月. Gió trăng : *Cái thú phong-nguyệt*. || Phong-nhã ○ 雅. Phong-luu tao nhã : *Vào trong phong-nhã, ra ngoài hào-hoa (K)*. || Phong-quang ○ 光. Nói cái cảnh đẹp : *Nhà kia có vẻ phong-quang*. || Phong-sương ○ 霜. Gió sương : *Dầu dãi phong-sương*. || Phong-tao ○ 騷. Phong-nhã li-tao. || Phong tình ○ 情. Lãng-ơ : *Câu chuyện phong-tình*. || Phong-thanh ○ 聲. 1. Tiếng tâm tốt : *Nhà có phong-thanh*. — 2. Cũng nghĩa như « phong-văn ». || Phong-thủy ○ 水. Thuật xem đất để làm nhà cửa và đề mồ mã. || Phong-trần ○ 塵. Gió bụi. Nghĩa rộng : *Chỉ cuộc đời vất-vả : Đã dầy vào kiếp phong-trần, Sao cho sỉ nhục một lần rơi mới thôi (K)*. || Phong-triều (trào) ○ 潮. Gió và nước triều. Nghĩa bóng : Sự khuynh-hướng rất mạnh một thời : *Phong-trào Âu-Mĩ*. || Phong-văn ○ 聞. Nghe đồn : *Mới phong-văn như thế*. || Phong-vân ○ 雲. Gió mây. Nghĩa bóng : *Cơ-hội hay : Gặp hội phong-vân*. || Phong-vị ○ 味. Ý-vị hay : *Câu chuyện có phong-vị*. || Phong-vũ-biểu ○ 雨表. Đồ dùng để xem chiều trời mưa gió.

VĂN-LIỆU. — *Phong-lưu rất mực hồng-quần (K)*. — *Nhìn xem phong-cảnh nay đã khác xưa (K)*. — *Đá vàng cũng quyết, phong-ba cũng liều (K)*. — *Phong-lưu là cạm trên đời Hồng-nhan là bả những người tài-hoa (C-d)*. — *Đến phong-trần cũng phong-trần như ai (K)*. — *Cái phong-ba khéo cợt phường lợi-danh (C-o)*. — *Phong-trần mài một lưỡi gươm (K)*.

II. Thói, nếp : *Phong-tục, phong-hóa*.

Phong-đạo ○ 謠. Câu hát của dân-gian : *Lấy phong-dao mà xét phong-tục*. || Phong-hóa ○ 化. Phong-tục giáo-hóa : *Duy-trì phong-hóa*. || Phong-tục ○ 俗. Thói lệ : *Phong-tục thuần-mĩ*. || Phong-thê. Nền nếp nghiêm-trang bề ngoài : *Giữ phong-thê nhớ nền-nếp*. || Phong-vận ○ 韻. Nền-nếp. Phong-vận nhà đại-gia.

Phong 丰. Hình dáng, khuôn khổ (không dùng một mình) : *Phong-tư*.

Phong-tư ○ 恣. Dáng-diệu, cốt-cách : *Phong-tư tài-mạo tuyệt-vời* (K).

Phong 瘋. Bệnh hủi.

Phong 楓. Thụ cây ở xứ rét.

VĂN-LIÊU. — *Bách quan đóng chặt sân phong* (Nh-đ-m). — *Khi úp mặt, ôm đào dưới nguyệt, Lúc cười sương, cột tuyết đèn phong* (C-o).

Phong 鋒. Mũi nhọn : *Giao-phong. Tiên-phong.*

Phong 蜂. Con ong.

Phong-lạp ○ 蠟. Sáp ong.

Phong 豐. Giàu thịnh, được mùa (không dùng một mình) : *Phong-phú. Phong-dăng.*

Phong-dăng ○ 登. Được mùa : *Được năm hòa cốc phong-dăng.* || Phong-năm ○ 稔. Cũng nghĩa như « phong-dăng ». || Phong-niên ○ 年. Năm được mùa. || Phong-phú ○ 富. Giàu thịnh. || Phong-túc ○ 足. Giàu đủ.

VĂN-LIÊU. — *Lạ gì bí sắc, tư phong, Trời xanh quen thỏi má hồng đánh ghen* (K).

Phong-phanh. Trống-trải không kín-đáo : *Quần áo phong phanh. Cửa ngõ để phong-phanh.*

Phóng

Phóng. Rập theo mẫu có sẵn : *Viết phóng. Vẽ phóng bức tranh.*

Phóng 放. 1. Buông ra, thả ra : *Phóng sinh.* — 2. Ném mạnh ra, bắn ra : *Phóng lao. Phóng pháo.* — 3. Buông lung ra, không hạn-chế gì cả : *Phóng tâm.* — 4. Buông cho chạy hết sức : *Ngựa phóng nước đại.*

Phóng-đại ○ 大. Theo cái ảnh cũ làm cho to ra : *Phóng-đại cái ảnh.* || Phóng - dâng ○ 蕩. Lông - bông không giữ phép tắc : *Tình người phóng-dâng.* || Phóng-hoa-tiêu ○ 花標. Cắm nêu để phân địa-giới. || Phóng-hỏa ○ 火. Thả lửa ra để đốt phá : *Phóng hỏa đốt giặc.* || Phóng-khoáng ○ 曠. Nói tình không câu-thúc lễ - nghi vụn - vặt : *Tình - tình phóng-khoáng.* || Phóng-sinh ○ 生. Tha mạng - sống cho các loài vật : *Rằm tháng bảy làm lễ phóng-sinh.* Nghĩa rộng : *Bỏ không trông nom đến, để cho muốn ra thế nào thì ra : Để phóng-sinh cho con muốn chơi thế nào thì chơi. Nhà cửa để phóng-sinh không trông coi gì cả.* || Phóng-tâm ○ 心. Để cái tâm tán-loạn mà không thu-thúc lại : *Học đạo trước hết phải tìm cái phóng-tâm.* || Phóng-túng ○ 縱. Buông thả không câu-thúc : *Chơi bời phóng-túng. Phóng-túng để cho con trẻ hư.* || Phóng-tứ ○ 肆. Cũng nghĩa như « phóng-túng ». || Phóng thể. Cũng nghĩa như « phóng-hoa-tiêu » || Phóng-thích ○ 釋. Buông tha : *Phóng-thích cho tội-nhân.* || Phóng-trục ○ 逐. Đày đi : *Kể có tội bị phóng-trục.* || Phóng-ủ ○ 穢. Ía đá : *Cắm không được phóng-ủ ngoài phố.* || Phóng-xá ○ 赦. Cũng nghĩa như « phóng-thích ».

VĂN-LIÊU. — *Phóng tài-hóa, thu nhân-tâm* (T-ng).

Phóng 訪. Cũng đọc là « phỏng ». Hỏi (không dùng một mình) : *Phóng-vấn.*

Phóng-cổ ○ 古. Tìm hỏi những di-tích đời xưa : *Nhà bác-học đi phóng-cổ.* || Phóng-sự ○ 事. Người hỏi tin cho nhà báo. || Phóng-vấn ○ 問. Thường nói là « phỏng-vấn ». Hỏi tin : *Nhà báo phải người đi phóng-vấn.* || Phóng-viên ○ 員. Người đi hỏi tin cho nhà báo.

Phòng

Phòng 房. Buồng : *Phòng ngủ, phòng ăn.*

Phòng-ốc ○ 屋. Nhà cửa. || Phòng-sự ○ 事. Việc vợ chồng hay trai gái đi lại với nhau. || Phòng-tích ○ 積. Bệnh vì sự giao-cấu không có điều-độ mà phát ra.

VĂN-LIÊU. — *Phòng vẫn hơi lạnh như đồng* (K). — *Từ rày khép cửa phòng thu, Chẳng tu thì cũng như tu mới là* (K). — *Khi sao cửa gác phòng khuê, Khi sao thui-thủi một xe đất người* (Nh-đ-m).

Phòng 防. Ngăn-ngừa, giữ : *Đắp đê để phòng nước.*

Phòng-bị ○ 備. Dự bị ngăn-ngừa trước : *Phòng-bị sự chiến-tranh.* || Phòng-thành ○ 城. Chức quan võ đời trước coi giữ trật-tự trong thành-phố. || Phòng-thân ○ 身. Giữ mình : *Đi đêm phải phòng-thân.* || Phòng-thủ ○ 守. Giữ gìn : *Phòng-thủ đạo-tặc.* || Phòng xa. Lo xa và phòng-bị trước : *Trữ lương thực để phòng xa.*

VĂN-LIÊU. — *Tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn* (T-ng). *Quân-lữ phòng thân, Tiều-nhân phòng bị gây.* — *Phòng khi nước đã đến chân, Dao này thì liệu với thân sau này* (K). — *Phòng khi nhất dân phi-thường cho ai* (Nh-đ-m). — *Phòng khi sấm sét bất kỳ, Cả ao đầy họa nữa thì làm sao* (C-d).

Phỏng

Phỏng. Fỏng : *Phỏng nước sôi. Phỏng lửa.*

Phỏng 倣. 1. Bắt-chước : *Bộ chén làm phỏng kiểu Tàu.* — 2. Ước chừng : *Tình phỏng. Nói phỏng.*

Phỏng chừng. Đoán chừng, ước chừng : *Đáy vào Huế phỏng chừng sáu, bảy trăm cây số.* || Phỏng độ. Cũng nghĩa như « phỏng chừng ». || Phỏng-sứ ○ 使. Vì khang : *Phỏng-sứ việc ấy xảy ra thì đối-phó thế nào ?*

VĂN-LIÊU. — *Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa* (K). — *Xuân xanh phỏng độ đôi mươi tuổi đầu* (H. Chừ). — *Phỏng như gặp kẻ phũ-phàng thì sao* (Tr. Th.).

Phót

Phót. Nói cách nhảy đánh thoát một cái : *Nhảy phót lên cao.*

Phọt

Phọt. Bật ra thành tia : *Phọt máu. Phọt nước.*

Phô

Phô. Các (tiếng cộ) : *Phô ông, phô bà.*

Phô 鋪. Bày ra, có ý khoe-khoang : *Phô quần áo. Phô bày.* Cũng nghĩa như « phó ». || Phô-phang. Cũng

nghĩa như « phò ». || **Phò-trương** 張. Bày ra bên ngoài để trưng-hoàng : *Phò-trương thanh-thế*.

VĂN-LIỆU. — *Tốt phò ra, xấu xa đẩy lại* (T-ng). — *Kẻ phò xiêm hốt, người thời đại-cán* (H. Chừ). — *Đũa ngọc, chén ngọc phò-trương* (H. Ch).

Phố

Phố 庸. Nhà ở thành-thị : *Thuê phố ở*. Dùng ra nghĩa rộng để gọi cả con đường hai bên có phố : *Phố hàng Đào. Phố hàng Bạc*.

Phố-phường. Từng phố, từng phường : *Phố-phường đông-dúc*. || **Phố-xá**. Cũng nghĩa như « phố ».

VĂN-LIỆU. — *Đồn vui náo-nức phố phường* (H. Chừ). — *Đời chán xem thử phố-phường những sao* (Nh-đ-m).

Phố Cát. Nơi có đền thờ bà Liễu-Hạnh, thuộc địa-phận huyện Thạch-thành tỉnh Thanh-hóa (Trung-kỳ).

Phố Hiến. Chỗ bến người ngoại-quốc đến nước Nam buôn bán về đời nhà Lê, nay ở gần tỉnh-lỵ Hưng-yên xứ Bắc-kỳ : *Thứ nhất Kinh-kỳ, thứ nhì Phố Hiến*.

Phở

Phở 譜. I. Có khi đọc là « phả ». Quyền sổ để chép tên người và sự-trạng của người cùng họ, cùng một hội, một xứ : *Gia-phở. Huyện-phở. Ngọc phở*.

Phở-khuyến 勸. Quyền sổ để biên tên những người cùng tiền.

II. Biên ghi cung điệu bài đàn, bài hát ; *Phở bài hát vào cung đàn*.

VĂN-LIỆU. — *Phở vào đàn ấy những ngày còn thơ* (K).

Phở 普. Có khi đọc là « phả ». Khấp (không dùng một mình) : *Phở-thông. Phở-cập*.

Phở-biến 徧. Khấp cả, khấp hết : *Đức hóa phở-biến*. || **Phở-cập** 及. Tới khấp : *Giáo-dục phở-cập*. || **Phở-độ** 度. Cứu-độ khấp cả : *Phật phở-độ chúng-sinh*. || **Phở-thông** 通. Suốt khấp : *Học phở-thông. Sách phở-thông*.

Phở-lỗ-sĩ 普魯士. Do chữ Prusse dịch âm ra. Tên một nước ở Trung-Âu, kinh-đô là Bá-lingh.

Phốc

Phốc. Nói chân đá mạnh vào vật gì mà kêu thành tiếng : *Đá phốc cho mấy cái*.

Phôi

Phôi 胚. Cái thai mới thành hình (không dùng một mình).

Phôi-thai 胎. Nghĩa bóng : Nói cái gì mới phát-hiện, mới gây nhóm : *Công-cuộc mới phôi-thai*.

Phôi-pha. Nhặt đi, kém về đảm-thâm, buồn tẻ : *Ngày xanh môn mới, má hồng phôi-pha* (K). *Ngày tháng phôi-pha*. Cũng có khi nói là « pha-phôi ».

Phối

Phối 配. I. Sánh đôi, hợp (không dùng một mình) : *Phối-hợp*.

Phối-hợp 合. Sánh đôi hòa-hợp nhau : *Vợ chồng phối-hợp*. || **Phối-hương** 享. Nói về khi cúng tế, mời vị thần khác phụ-hưởng vào với vị thần chính : *Ngày giỗ lễ, khấn các vị nội ngoại gia tiên về phối-hương*. || **Phối-ngẫu** 偶. Cũng nghĩa như « phối-hợp ». || **Phối-tự** 祀. Thờ phụ vào với vị thần chính : *Ở văn-miếu phối-tự bốn vị đại-hiền với đức thánh Khổng*.

II. Đầy đi xa (không dùng một mình) : *Phát-phối*.

Phối-lưu 流. Đầy đi nơi xa.

Phôi

Phôi. Cơ-quan về việc hô-hấp, ở trong ngực, hình như hai lá ôm lấy quả tim.

Phôm

Phôm-phốp. Xem « phốp-phốp ».

Phôm

Phôm-phâm. Nói cái bộ ăn uống thô-tục : *Ăn uống phôm-phâm*.

Phôn

Phôn. Bọn, lũ : *Một phon thợ gặt. Một phon kẻ cướp*.

Phôn 繁. Nhiều, tốt (không dùng một mình) : *Phôn-hoa. Phôn-thịnh*.

Phôn-hoa 華. Náo-nhiệt hoa mỹ : *Thành-thị là chốn phon-hoa*. || **Phôn-tạp** 雜. Bề-bộn, lẫn lộn : *Công việc phon-tạp*. || **Phôn-thịnh** 盛. Tốt thịnh : *Nhân-vật phon-thịnh*.

VĂN-LIỆU. — *Đời phon-hoa cũng là đời bỏ đi* (K).

Phồng

Phồng. Phồng lên : *Phồng má, trợn mắt. Nướng miếng bánh giầy phồng lên*.

Phồng

Phồng. Lớn lên, nở ra : *Lớn phồng lên. Sương phồng mũ*.

Phồng

Phồng. Hình người nặn bằng đất để đứng hầu chỗ thờ-tự : *Ngồi như phồng*.

VĂN-LIỆU. — *Thấy phồng đá lạ lòng đến hỏi* (hát nói).

Phồng. I. Lấy hột cái gì của người ta : *Định hỏi vợ mà bị người khác phồng mất. Phồng lay trên*.

II. Tiếng đánh bài tở-tôm, tài-bàn. Minh có hai quân bài giống nhau, khi có quân bài thứ ba lên, bất cứ ở cửa nào cũng ăn được : *Bài nhiều phồng*.

Phộng

Phộng. Lạc : *Dầu phộng. Đậu phộng.*

Phốp

Phốp. Nói bộ trắng đẹp : *Da trắng phốp.*

Phốp-pháp. Nói bộ vạm-vỡ to lớn : *Người phốp-pháp.* ||

Phốp-phốp. Thường nói là « phôm-phốp ». Cũng nghĩa như « phốp ».

Phơ

Phơ. Đồ gốm chưa nung.

Phơ. Nói về màu tóc bạc : *Đầu tóc bạc phơ.*

Phơ-phơ. Cũng nghĩa như « phơ ».

Phờ

Phờ. Trở bộ mệt nhọc hay có sự gì bức tức mà thừ người ra : *Mệt phờ người ra.*

Phở

Phở. Do chữ phẩn mà ra. Món đồ ăn bằng bánh thái nhỏ nấu với thịt bò : *Phở xào, phở tái.*

Phơi

Phơi. Giải ra chỗ nắng cho khô : *Phơi quần áo.* Nghĩa rộng : *Phô ra, bày ra : Năm phơi bụng ra. Phơi mặt ra.*

Phơi-phóng. Cũng nghĩa như « phơi »

VĂN-LIÊU. — *Đời ta như lúa phơi màu, Đẹp duyên thì lấy, tham giàu làm chi (C-d).* — *Chờ cho nước xuống phơi bờ, Xem con người ấy nương nhờ vào đâu.* — *Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.* — *Phù đời giúp nước phơi gan anh-hào (L-V-T).*

Phơi-phối. Xem phối-phối.

Phối

Phối-phối. Thường nói là « phơi-phối ». Phát động một cách nhẹ-nhàng : *Lòng xuân phơi-phối, chén xuân làng-làng (K).*

VĂN-LIÊU. — *Vườn xuân phơi-phối mưa sa (Ph-tr).*

Phơn

Phơn-phốt. Xem « phốt-phốt ».

Phớn

Phớn-phở. Trở bộ vui hí-hửng : *Được bạc trông nết phớn-phở.*

Phốt

Phốt. Nói màu nhạt, không được thắm : *Đỏ phốt.* (anh phốt).

Phốt-phốt. Thường nói là phơn-phốt. Cũng nghĩa như phốt ».

Phu

Phu 夫. I. Chồng : *Phu xướng, phụ tày,*

Phu-nhân ○ 人. Tiếng gọi tôn các vợ quan : *Nhất phẩm phu-nhân, nhị phẩm phu-nhân.* || **Phu-quân** ○ 君. Tiếng vợ gọi chồng.

VĂN-LIÊU. — *Tại gia lòng phụ, xuất giá lòng phu (T-ng).* — *Ngỡ là phu quý phụ vinh, Ai ngờ một phút tan-tành thị xuong (K).* -- *Dẫu từ thiên-địa cũng vòng phu-thê (C-O).* — *Nghĩa phu-phụ nặng nề vì nước non (Nh-d-m).* — *Chi thê nước thắm, non xanh, Yêu nhau cho trọn chút tình phu-thê (C-d).*

II. Người dân thường đi làm việc lao-lực : *Phu đắp đê. Phu đi tải. Phu trạm. Phu xe.*

Phu-dịch ○ 役. Việc sưu-dịch của dân phu phải làm : *Phu-dịch nặng-nề.* || **Phu-phen.** Tiếng gọi chung các người làm phu : *Phu-phen tạp-dịch.*

III. Người đàn ông : *Phàm-phu. Thất-phu.*

Phu-tử ○ 子. Tiếng học-trò gọi thầy học.

Phu 孚. Thỏa, bõ : *Phu công. Phu lòng.*

VĂN-LIÊU. — *Hãy xin báo-đáp ân-tình cho phu (K).* — *Một công, một cửa ắt đền cũng phu (H-ch).* — *Cho phu lòng khách, bõ công đợi chờ (Nh-d-m).* — *Chữ ân uy nhơn nhỏ đều phu (Văn tế trận vong tướng-sĩ).*

Phu 膚. Lốp da trong (Không dùng một mình) : *Bi-phu. Phát-phu.*

Phu 敷. Phô bày ra (Không dùng một mình)

Phu-diễn ○ 衍. Bày tỏ : *Phu-diễn nghĩa sách.*

Phú

Phú. Xem chữ « phó » là giao về.

Phú 富. Giàu : *Phú ông.*

Phú-cường ○ 彊. Giàu mạnh : *Nước phú-cường.* ||

Phú-gia ○ 家. Nhà giàu : *Con nhà phú-gia.* || **Phú-hào** ○ 豪.

Giàu có và có thế lực : *Những bậc phú-hào ở trong làng.* ||

Phú-hậu ○ 厚. Giàu nhiều : *Gia-tư phú-hậu.* || **Phú-hộ**

○ 戶. Cũng nghĩa như phú-gia. || **Phú-ông** ○ 翁. Người

giàu. || **Phú-quý** ○ 貴. Giàu sang : *Phong-lưu phú-quý ài bì (K).* || **Phú-thương** ○ 商. Người lái buôn giàu.

VĂN-LIÊU. — *Phú hữu tứ hải.* — *Phú-quý sinh lễ-nghĩa.*

— *Phú-quý giết lùi.* — *Chữ phú đề chữ quý.* — *Phú bất nhân,*

bần bất nghĩa. — *Phú tàn không bằng bần cự (T-ng).* —

Ngang vua phú-quý, nghiêng trời uy-linh (Nh-d-m). — *Gác ngoài phú-quý một trường (Nh-d-m).* — *Dám tham phú-quý dứt lòng tao-khang (Nh-d-m).*

Phú 賦. I. Thuế thóc lấy vào ruộng : *Chinh phiên, phú trọng.*

Phú 賦. I. Thuế thóc lấy vào ruộng : *Chinh phiên, phú trọng.*

Phú-thuế ○ 稅. Thuế-má.

II. Thẻ văn có văn, không hạn định số câu, số chữ :

Bài phú Tây-hồ.

VĂN-LIÊU. — *Cầm diễm nguyện phóng làm Tư-mữ,*

Phú lâu thu, hỏi gã Tiêu-lang (C-o). — *Văn-chương phú-lục*

chẳng hay, Trở về làng cũ học cày cho xong (C-d). — Phú Trương-như dễ mấy vàng chuộc nên (H-T).

III. Nói về sự bảm-thụ của trời : Trời phú tính cho người.

Phú-dữ ○ 與. Nói về cái tính của trời cho : Tính trời phú-dữ.

Phú-覆. Che (không dùng một mình) : Thiên phú, địa tài.

Phú-tái ○ 載. Nói về trời che, đất chở : Nhờ ơn phú-tái.

Phú-quốc 富國. Tên một hòn đảo thuộc địa-phận xứ Nam-kỳ.

Phú-thọ 富壽. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

Phú-xuân 富春. Tên cũ của kinh-đô Huế.

Phú-yên 富安. Tên một tỉnh ở phía nam Trung-kỳ.

Phù

Phù. Tiếng thổi mạnh ở miệng ra : Thổi phù.

Phù-phù. Cũng nghĩa như « phù ».

Phù-扶. Giúp đỡ : Tả phù, hũu bất.

Phù-hộ ○ 護. Nói về quỷ-thần giúp đỡ che chở cho người ta : Ông vải phù hộ cho con cháu. || Phù-tá ○ 佐. Giúp-rập : Phù-tá nhà vua. || Phù-trì ○ 持. Giúp đỡ giữ-gìn : Nhờ sức phù-trì. || Phù-trợ ○ 助. Cũng nghĩa như phù-tá : Quí-nhân phù-trợ.

VĂN-LIỆU. — Âm phù dương trợ. — Phù hộ độ trì.

Phù-đồng 扶董. Tên một làng thuộc huyện Tiên-du tỉnh Bắc-ninh xứ Bắc-kỳ. Tục-danh là làng Gióng, nơi sinh-quán đức Phù-đồng thiên-vương.

Phù-tang 扶桑. Phía mặt trời mọc : Mặt trời mọc ở phía phù-tang. — Tên gọi nước Nhật-bản.

Phù-浮. 1. Nồi (không dùng một mình) : Phù-nân. — 2. Mọng lên, nổi to lên : Bệnh phù.

Phù-bạc ○ 薄. Cũng nghĩa như khinh-bạc : Văn-chương phù-bạc. || Phù-hoa ○ 華. Hoa mỹ bề ngoài : Phù-hoa giả, phong-lưu mượn (T-ng). || Phù-kiều ○ 橋. Cầu nổi. || Phù-phí ○ 費. Chi phí vô ích : Nền bết những cái phù-phí. || Phù-phiếm ○ 泛. Lông-bóng không thiết-thực : Câu văn phù-phiếm. || Phù-sa ○ 沙. Đất theo nước trôi đi rồi đọng lại nổi lên ở chỗ nào : Đất phù-sa trồng màu rất tốt. || Phù-sinh ○ 生. Cõi đời ngắn-ngủi : Tuổi áo-hóa đã bày ra đây, Kiếp phù-sinh trông thấy mà đau (C-o). || Phù-táo ○ 躁. Nói về tính nóng nổi nóng-nảy : Tính người phù-táo. || Phù-thế ○ 世. Cũng nghĩa như phù-sinh : Kiếp phù-thế nhân-sinh thắm-thoát (Bản-nữ thân). || Phù-trầm ○ 沈. Nổi chìm. Nghĩa bóng là khi thịnh, khi suy, khi lên, khi xuống : Thân-thế phù-trầm || Phù-văn ○ 文. Cũng nghĩa như hư-văn. || Phù-vân ○ 雲. Đám mây nổi lên thoáng rồi lại tan ngay : Cửa cờ bạc đề ngoài sân, Cửa phù-vân đề ngoài ngõ (T-ng).

VĂN-LIỆU. — Dưới trời là kiếp phù-sinh (trê cóc). — Nghĩ thân phù-thế mà đau, Bọt trong bể khổ, bèo dầu bến mé (C-o).

Phù-dồ 浮屠. Chùa tháp đề thờ Phật : Dầu xây chín cấp phù-dồ, Không bằng làm phúc cứu cho một người (Việt-nam phong-sử).

Phù-符. I. Cái dấu đề nhận cho đúng : Bình phù. Bên đạo thần tiên dùng cái dấu đóng vào giấy làm phép, cũng gọi là phù hay là bùa.

Phù-chú ○ 咒. Cái bùa và lời chú : Thầy phù-thủy cao tay giỏi phù-chú. || Phù-hiệu ○ 號. Dấu - hiệu : Phù - hiệu trong quân - đội. || Phù-lục ○ 錄. Cũng nghĩa như phù-pháp. || Phù-pháp ○ 法. Bùa và phép : Ngoại-đạo hay dùng phù-pháp. || Phù-thủy ○ 水. Thầy ngoại-đạo dùng pháp-thuật mà trừ tà-ma : Thầy phù-thủy luyện âm-binh.

VĂN-LIỆU. — Phù-thủy phải đền gà (T-ng). — Lại thêm phù-chú hiển-nhiên ai bì (L-V-T).

II. Hợp, đúng (không dùng một mình) : Phù-hợp.

Phù-hợp ○ 合. Đúng, hợp : Hai lý-thuyết phù-hợp như nhau.

Phù-夫. Lời mở đầu, do ý mình nghĩ về một sự-ly chung gì : Phù con đại cái mang, lẽ xưa nay vẫn thế vậy (Lê Qui-Đôn).

Phù-du 浮遊. Con vờ, thứ côn-trùng nhỏ, sinh ở dưới nước, khi hóa, có cánh bay được, chỉ một chốc thì chết : Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy, Cảnh phù-du trông thấy cũng nực cười.

Phù-dung 芙蓉. Thứ cây nhỏ hoa đẹp, một ngày thay ba lần sắc, sáng nở tối tàn : Vẻ phù-dung một đóa khoe tươi (C-o).

VĂN-LIỆU. — Phù-dung, chim trĩ. — Một tay chôn biếu mấy cành phù-dung (K). — Mây dương-liễu, mắt phù-dung (H. T.).

Phù-lưu 芙蓉. Cây tràu không : Phù-lưu lỏng khách.

Phù-tửu 芙酒. Tràu và rượu : Lẽ phải có phù-tửu.

Phủ

Phủ. Che đậy : Phủ khăn lên mặt.

Phủ điện. Đậy giấy lên mặt người chết. || Phủ đầu. Chặn đầu : Măng phủ đầu.

VĂN-LIỆU. — Màn che trước phủ. — Mây phủ lán, liễu che mảnh (Ph. Tr.). — Chàng ruồi ngựa dậm trường mây phủ (Ch. Ph.).

Phủ-府. I. Dinh-thự của các quan đại-thần và các tôn-tước : Phủ ông hoàng.

Phủ-đệ ○ 第. Cũng nghĩa như « phủ » : Phủ-đệ cá vương-hầu.

II. Khu-vực cai-trị.

Phủ-doãn ○ 尹. Chức quan coi phủ sở-tại chỗ kinh-đô Thừa-thiên phủ-doãn. || Phủ-đường ○ 堂. Công-đường quai

phủ : *Phủ-đường sai lá phiếu hồng thối tra* (K). || *Phủ-thừa*
○ 丞. Chức phó phủ-đoãn.

III. Kho của nhà vua : *Phủ-khố. Đồi nội-phủ.*

Phủ-khố ○ 庫. Kho-tàng của nhà nước : *Phủ-khố*
doanh-dư.

Phủ 腑. Các bộ-phận trong bụng người, đối với
tạng : *Tâm, can, tì, phế, thận là ngũ-tạng ; vị, đâm, tam*
liêu, bàng-quang, đại, tiểu tràng là lục-phủ.

Phủ 俯. Cúi (không dùng một mình) : *Phủ-phục.*

Phủ-phục ○ 伏. Cúi gục mình xuống : *Phủ-phục trước*
huơng-án.

Phủ 撫. Vô-về (không dùng một mình) : *Phủ-dụ.*

Phủ-an ○ 安. Vô yên dân sau lúc loạn-lạc : *Phủ-an*
bách-tính. || *Phủ-dụ* ○ 誘. Vô-về dỗ bảo : *Phủ-dụ đám*
giặc về hàng.

Phủ 否. Chẳng (không dùng một mình) : *Khả phủ:*

Phủ-định ○ 定. Nhất-định không : *Cải nghị - án phủ-*
định. || *Phủ-quyết* ○ 決. Bỏ phiếu không thuận : *Phủ-quyết*
lời bàn của phe nghịch.

Phủ 斧. Búa để chặt đẽo (không dùng một mình) :
Đao phủ. Nghĩa bóng : *Sửa chữa, đẽo gọt : Phủ-chỉnh.*

Phủ-chỉnh ○ 政. Sửa chữa : *Phủ-chỉnh bài văn.*

Phủ

Phủ. Thô tục, hung tợn : *Ăn phủ. Nói phủ. Phủ đón.*
Phủ tay.

Phủ-phàng. Bạc-ác, bất-nhân : *Phải tay vợ cả phủ-*
phàng (K).

VẤN-LIỆU. — *Phủ-phàng chi bầy hóa-công ! Ngày xanh*
mòn mỏi, mà hồng phôi-pha (K). — *Điếc tai lân-tuất, phủ tay*
lôi-lân (K). — *Nữa khi giống-tổ phủ-phàng* (K).

Phụ

Phụ 父. Cha.

Phụ-chấp ○ 執. Tiếng chỉ người bằng hàng cha mình :
Bạc phụ-chấp. || *Phụ-huynh* ○ 兄. Cha, anh : Nghĩa rộng :
Tiếng gọi bậc trên, bằng vai với cha, với anh mình : *Phải*
tôn kính bậc phụ-huynh. || *Phụ-lão* ○ 老. Nói chung các bậc
già cả trong dân : *Mời phụ-lão ra hỏi việc dân.*

VẤN-LIỆU. — *Mời hay hồ-phụ, lân-nhi* (Nh-đ-m). — *Dạy*
con đèn sách, thiệp làm phụ thân (Ch. Ph). — *Phụ-tử tình*
thâm (T-ng).

Phụ 婦. Vợ : *Phụ quý, phụ vinh.*

Phụ-nữ ○ 女. Đàn-bà con gái : *Sự giáo-dục phụ-nữ.* ||
Phụ-nhân ○ 人. Người đàn-bà : *Phụ-nhân nan hóa.* || *Phụ-*
nhụ ○ 孺. Đàn-bà, trẻ con : *Thường tình phụ-nhụ.*

Phụ 其. Bền lâu (không dùng một mình) : *Thương*
phụ.

Phụ 負. I. Mang, đội (không dùng một mình) : *Phụ*
trách.

Phụ-trách ○ 責. Mang chịu trách-nhiệm : *Làm việc gì*
phải phụ-trách việc ấy.

II. Vô, trái, ở bạc : *Phụ lời tróc.*

Phụ-bạc ○ 薄. Bội-bạc ân-tình : *Con người phụ-bạc.* ||
Phụ-trái ○ 債. Vô nợ : *Kiếp này phụ-trái, kiếp sau phải*
hoàn.

VẤN-LIỆU. — *Phụ người chẳng bỏ khi người phụ ta* (K).
— *Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau* (K). — *Trời nào*
phụ kẻ trung-trinh (Nh-đ-m). — *Có đấu, phụ nghĩa tham*
sang lẽ nào! (Nh-đ-m). — *Có oán em tình phụ xói, Có cam*
phụ quit, có người phụ ta (C-d). — *Có quán tình phụ cây*
đa, Ba năm quán đồ, cây đa hãy còn (C-d). — *Trời nào có*
phụ ai đâu, Hay làm thì giàu, có tri thì nên (C-d). — *Có*
trăng thì tình-phụ đèn, Ba-mươi, mồng một, đi tìm lấy
trăng (C-d).

Phụ 附. Ghé, thêm : *Làm phụ.*

Phụ-biên ○ 辨. Làm phụ vào một việc gì : *Thư-ký phụ-*
biên. || *Phụ-canh* ○ 耕. Cày cấy sang ruộng của làng khác :
Ruộng phụ-canh. || *Phụ-cận* ○ 近. Giáp, gần : *Những nơi*
phụ-cận thành phố. || *Phụ-cấp* ○ 給. Cấp thêm : *Tiền phụ-*
cấp. || *Phụ-họa* ○ 和. Họa theo thêm vào : *Phụ-họa ý-kiến*
của người ta. || *Phụ-hội* ○ 會. Đem ý-kiến riêng của mình
mà ghép thêm vào cái lý-thuyết chính : *Các hậu-nho hay*
phụ-hội những lời của tiên-thánh. || *Phụ-lục* ○ 錄. Chép
thêm : *Mấy trang phụ-lục ở cuối sách.* || *Phụ-tông* ○ 從.
A-dua theo người ta : *Phụ-tông đảng loạn.* || *Phụ-thuộc* ○ 屬.
Kèm thêm, thuộc vào với cái khác : *Bánh xe và tay hoa là*
phụ-thuộc của cái xe. Nước yếu phụ-thuộc nước mạnh. ||
Phụ-trương ○ 張. Tờ giấy thêm vào tờ chính : *Phụ-trương*
tờ nhật-báo.

Phụ-tử 附子. Tên một vị thuốc.

Phụ 輔. Giúp (không dùng một mình) : *Phụ-lục.*
Phụ-tá.

Phụ-bật ○ 弼. Giúp-rập : *Vua có nhiều bề-tôi giỏi phụ-*
bật. || *Phụ-chính* ○ 政. Coi giúp việc chính-trị thay vua :
Quan phụ-chính. || *Phụ-dực* ○ 翼. Cũng nghĩa như « phụ-
bật ». || *Phụ-đạo* ○ 導. Chức quan dạy vua học. || *Phụ-tá*
○ 佐. Giúp đỡ.

Phúc

Phúc 福. Điều hay, điều tốt, do việc làm nhân-dức
mà ra : *Nhà có phúc. Làm phúc.*

Phúc-âm ○ 音. Tin lành, tin tốt : *Phúc-âm hóa-bình*
trong thế-giới. || *Phúc-âm* ○ 蔭. Phúc-dức của tổ-tên dề
lại cho con cháu : *Nhờ phúc-âm tổ-liên.* || *Phúc-địa* ○ 地.
(tiếng phong-thủy) Đất kết-phát : *Phúc-địa đãi phúc-nhân.* ||
Phúc-diễn ○ 田. (Tiếng trong sách Phật) Chỗ mình làm
thiện để gây ra phúc : *Trồng cái thiện-nhân ở chỗ phúc-*
diễn. || *Phúc-đức* ○ 德. Nói chung những điều nhân-từ

làm phúc : *Làm việc phúc-đức. Có lòng phúc-đức.* || Phúc-hậu 厚. Phúc-đức, trung-hậu : *Trông người phúc-hậu.* || Phúc-phận 分. Phần phúc được hưởng : *Ăn nhau về phúc-phận.* || Phúc-tinh 星. Ngôi sao phúc : *Nghĩa bóng : Nói người làm ơn cứu giúp trong lúc nguy-nạn : Lúc hoạn-nạn gặp được phúc-tinh.* || Phúc-tộ 胙. Miếng thịt của người chủ-tể được hưởng sau khi tế. || Phúc-trương 相. Trương-mạo người có phúc : *Người có phúc-trương ít gặp hoạn-nạn.* || Phúc-trương 將. Ông tướng cầm quân có phúc : *Ông phúc-trương hay được trận.* || Phúc-thần 神. Danh-nhân khi chết được người ta thờ làm thần. || Phúc-trạch 澤. Cũng nghĩa như phúc-ấm. || Phúc-trang 糒. Khu đất chôn những người chết vô thừa nhận để làm phúc.

VĂN-LIỆU. — Phúc chủ, lộc thầy. — Có phúc, có phần. — Phúc-đức tại mẫu. — Làm phúc phải tội. — Phúc chẳng hai, tai chẳng một. — Có phúc để con biết tội, Có tội để con biết trèo. — Có phúc lấy được vợ già, Sạch cửa, sạch nhà lại ngọt cơm canh. Vô phúc lấy phải trẻ ranh, Nó ăn, nó bỏ tung-tành nó đi (C-d). — Phúc nào độ được giá này cho ngang (K). — Duyên ta mà cũng phúc trời chi đây (K). — Một nhà phúc lộc gồm hai (K). — Quyền họa-phúc trời tranh mất cả, Món tiện-nghi chẳng trả phần ai (C-o). — Dấu vương nạn ấy ắt dành phúc kia (Nh-d-m). — Nợ xưa nhẹ lánh, phúc sau dành phần (Nh-d-m).

Phúc 腹, Bụng : Tâm phúc.

Phúc-thống 痛. Chưng đau bụng.

Phúc 覆 I. 1. Trở lại lần nữa : *Phúc lại cái án cũ. Phúc-khảo.* — 2. Trả lời : *Phúc-thư.*

Phúc-đáp 答. Trả lời lại : *Viết thư phúc-đáp.* || Phúc-hạch 核. Xét lại. Nói về lối thi đòi cõ, có một kỳ thi sau cùng để định hơn kém : *Thi hương có đậu phúc-hạch mới được đỗ cử-nhân.* || Phúc-khảo 考. Chức quan trường giữ việc xét lại những quyển sơ-khảo đã chấm rồi. || Phúc-thâm 審. Xét lại án tử : *Tòa phúc-thâm.*

II. Đồ (không dùng một mình) : *Khuynh-phúc.*

Phúc-yên 福安. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

Phục

Phục 服 I. Đồ mặc (không dùng một mình) : *Y-phục. Lễ-phục. Tang-phục.*

Phục-sắc 色. Sắc áo theo phẩm-trật : *Định phục-sắc cho các quan.* || Phục-sức 飾. Đồ mặc làm cho đẹp người : *Phục-sức chỉnh-lễ.*

II. Theo, chịu, thuộc quyền : *Làm điều phải thì ai cũng phục. Không phục thủy-thờ. Giặc đã hàng-phục.*

Phục-dịch 役. Chịu quyền người ta sai - khiến làm công việc : *Dân phải phục-dịch quan.* || Phục-tông 從. Tuân theo : *Phục-tông mệnh-lệnh.* || Phục-thiện 善. Chịu nghe điều phải : *Người biết phục-thiện.*

III. Uống thuốc (Không dùng một mình) : *Phục thuốc.*

Phục - dược 藥. Uống thuốc : *Đau phải phục-dược.*

Phục 復. Lại, trở lại : *Phục-chức. Phục-mệnh. Kkôi-dhục.*

Phục-cổ 古. Trở lại theo cổ : *Thời-dại nào cũng có người muốn phục-cổ.* || Phục-chính 政. Trả lại quyền-chính cho nhà vua : *Thái-hậu nhiếp-chính một độ rồi lại phục-chính cho vua.* || Phục-chức 職. Lại được chức cũ : *Quan bị cách được phục-chức.* || Phục-hồi 回. Lại về : *Người xiêu-bạt phương xa lại phục-hồi nguyên-quán.* || Phục-hồn 魂. Gọi lại hồn người chết : *Làm lễ phục-hồn.* || Phục-hưng 興. Đã suy rồi lại dấy lên : *Văn-nghệ phục-hưng.* || Phục-mệnh 命. Nói người chịu mệnh-lệnh sai đi việc gì rồi về thừa lại : *Quan khám-sai về phục-mệnh vua.* || Phục-nghiệp 業. Dấy lại cái sinh-nghiệp đã mất : *Cúng dân phục-nghiệp.* || Phục-quốc 國. Lấy lại nước. || Phục-sinh 生. Sống lại. || Phục-tích 辟. Trở lại làm vua : *Mưu việc phục-tích.* || Phục-thù 讐. Trả thù : *Đánh phục-thù.* || Phục vị 位. Trở lại chỗ đứng trong khi tế : *Bình thân, phục vị.*

VĂN-LIỆU. — Khai phục công quyền. — Ban cho phục họ, phục lên (Nh-d-m), — Trông rằng Tây-lít giáng hồn phục-sinh (H-Chừ).

Phục 伏 1. Cúi mình xuống đất : *Nằm phục xuống đất.* — 2. Ẩn nấp : *Phục người ở ngõ hẻm để đón đánh.* — 3. Nép mình chịu khuất : *Khuất-phục dưới cường-quyền. Kẻ có tội phải đem mình phục-pháp.*

Phục-binh 兵. Giấu quân một chỗ để đánh bất thình-linh : *Dùng kế phục-binh để đánh giặc.* || Phục-nhật 日. Ngày phục theo lịch Tàu, thì cuối hạ sang thu có ba ngày phục : sơ-phục, trung-phục, và mạt-phục, nghĩa là thu thuộc kim, hạ thuộc hỏa, kim gặp hỏa phải phục, cho nên trong kỳ ấy, gặp ngày canh là ngày thuộc kim, thì là ngày phục. Những ngày ấy thường nhiều mưa, nước sông lên to. || Phục-pháp 法. Đem mình ra chịu hành-hình. || Phục-tội 罪. Đem mình ra chịu tội.

VĂN-LIỆU. — Lễ nghi giàn trước, bác đồng phục sau (K). — Nàng vừa phục xuống, Tì liền ngã ra (K).

Phục-Hi 伏羲. Tên một ông vua đời thái-cổ bên Tàu, tương-truyền là đặt ra bát-quái kinh Dịch.

Phục-linh 茯苓. Tên một vị thuốc : *Thiên-niên hồ-phách, bách-niên phục-linh.*

Phục-phịch. Nói bộ to béo nặng-nề : *Người béo phịch phịch.*

Phủi

Phủi. Gạt nhẹ-nhẹ : *Phủi bụi.* Nghĩa bóng : Không nhận, không chịu : *Phủi ơn.*

Phun

Phun. Phì cái gì ngậm ở trong miệng ra thành nhiều tia nhỏ : *Phun nước. Rắn phun phì-phì.*

VĂN-LIỆU. — Ngậm máu phun người (T-ng). — Khen tài nhà ngọc, phun châu (K). — Lựu phun lửa hạ, mai chào gió đông (B-C). — Châu phun chữ, gấm thêu lời (B-C).

Phún

Phún 噴. Phun: Hàm huyết phún nhân.

Phùn

Phùn. Nói về mưa, hạt rất nhỏ như bụi mà nhiều: Trời mưa phùn cả ngày.

Phùn-phụt. Xem « phụt-phụt ».

Phung

Phung. Bệnh phong.

Phung-phá. Tiêu-pha hoang-hủy: Phung-phá hết của-cái.

Phung-phí. Tiêu phí, xa-xỉ quá: Tiêu phung-phí mất nhiều tiền.

Phung-phúng. Xem « phúng-phúng ».

Phúng

Phúng. Nói khi ngậm vật gì trong mồm, phồng má lên: Ngậm cơm phúng mồm.

Phúng-phình. Nói má béo phình ra: Hai má phúng-phình. ||

Phúng-phúng. Thường nói là « phung-phúng ». Hơi phúng.

Phúng 賻. Đưa đồ lễ đi吊 người chết: Phúng đám ma.

Phúng-viếng. Phúng người chết.

Phùng

Phùng. Phồng lên: Phùng má, trợn mắt.

Phùng 逢. Gặp (không dùng một mình): Tao-phùng. Tương-phùng.

Phùng nghênh 迎. Đón trước cái ý người ta cho người ta đẹp lòng: Kể nịnh khéo phùng-nghênh.

Phùng 馮. Tên một họ.

Phùng Khắc-Khoan 馮克寬. Tên một bậc danh-nho đời Hậu-Lê, thường gọi là trạng Bùng.

Phụng

Phụng 奉. 1. Vâng theo: Phụng-chỉ, phụng-mệnh.
2. Thờ: Phụng-dưỡng. Phụng-sự.

Phụng-dưỡng 養. Hầu-hạ nuôi-nấng: Phụng-dưỡng cha mẹ. || **Phụng-hành 行.** Vâng theo mà thi-hành: Phụng-hành chỉ-dụ vua. || **Phụng-sự 事.** Phụng-thờ: Phụng-sự tổ-liên. || **Phụng-nghênh 迎.** Kính đón: Phụng-nghênh thành-giá. || **Phụng-tống 送.** Kính đưa: Phụng-tống lễ-vật. || **Phụng-tự 祀.** Cũng nghĩa như phụng-sự. || **Phụng-thừa 承.** Vâng theo: Phụng-thừa sắc-chỉ.

VĂN-LIỆU. — Hương hòm, hoa sớ phụng-thờ (K). — Gọi là liên chứt sớ hòm phụng-thờ (Nh-đ-m). — Bốn phương phụng cúng, muốn dân nức lòng (H-chữ).

Phụng 鳳. Có khi đọc là « phượng ». Loài linh-diều trong tứ-linh: Gác phụng, lầu rồng.

Phụng-cầu 求. Do chữ « Phụng cầu hoàng » nói tắt. Tên một khúc đàn của Tư-mã Tương-Như gảy để ghẹo Trác Văn-quân. Về sau thường dùng chữ ấy để nói ý kén vợ: Gảy khúc Phụng-cầu. || **Phụng-chiếu 詔.** Tờ chiếu của nhà vua. || **Phụng-hoàng 鳳.** Con đực và con cái loài phụng. Nghĩa bóng: Nói người tài giỏi, sang trọng: Phụng-hoàng đáo gia.

VĂN-LIỆU. — Mày ngài, mắt phụng. — Phụng chg, loan chung. — Phụng đậu cánh ngô. — Phụng-hoàng gập bước cheo-leo, Sa cơ thất-thể phải theo đàn gà. Bao giờ mưa thuận gió hòa, Thay lông đổi cánh lại ra phụng-hoàng (C-d). — Cho hay tiến lại tim tiến, Phụng-hoàng chẳng chịu đứng bên đàn gà (C-d). — Phụng-hoàng ợn lẫn với gà. — Lão-ô bách tuế bất như phụng hoàng sơ sinh.

Phút

Phút. 1. Khoảng thì giờ rất ngắn: Gót tiên phút đã thoát vòng trần ai (K). — 2. Một phần sáu mươi trong một giờ: Một giờ có 60 phút.

Phút-chốc. Khoảng thì giờ rất ngắn.

VĂN-LIỆU. — Nhấp đi phút thấy ừng liền chiêm-bao. (K). — Ai ngờ một phút tan lành thịt xương (K). — Uy-quyền một phút như không (Nh-đ-m). — Sa cơ một phút ra người cứu-nghuyên (Nh-đ-m).

Phụt

Phụt. Tiếng thổi mạnh, phì mạnh: Thổi phụt tắt đèn. Phụt hơi ra. Phụt nước ra.

Phụt-phụt. Thường nói là phùn-phụt. Cũng nghĩa như « phụt ».

Phừa

Phừa. Bừa đi, tràn đi, không cần, không ngại gì cả: Cãi phừa. Làm phừa.

Phừa-phừa. Cũng nghĩa như « phừa ».

Phức

Phức 複. Gấp lên nhiều lần (Không dùng một mình).

Phức-bản 本. Bản văn-bằng, giấy mà làm theo bản chính: Văn-bằng mất bản chính, xin một phức-bản. || **Phức danh-số 名數.** Số tính hợp nhiều đơn vị không nhất-định (nombres complexes): Một ngày 24 giờ, muốn biết bao nhiêu phút thì phải tính theo phức-danh-số. || **Phức-tạp 雜.** Bề-bộn tạp-nạp: Văn-đề phức-tạp.

Phức 馥. Thơm ngào-ngạt: Thơm phức.

Phức-phức. Thường nói là « phung-phức ». Thơm lắm.

Phung**Phung-phức.** Xem « phức-phức ».**Phùng****Phùng.** Tang-tảng sáng : *Phùng đông. Phùng sáng.***Phước****Phước.** Xem « phúc ».**Phươn****Phươn.** Thứ cờ riêng của nhà Phật : *Trông phươn ở sân chùa.**VĂN-LIỆU.* — *Chùa Tàu mở hội bên Ngô, Có sao bóng phươn sang chùa An-nam.***Phưỡn****Phưỡn.** Phồng bụng ra : *Ấn no phưỡn bụng.***Phương****Phương** 方. I. Mé, phía : *Phương nam, phương bắc.***Phương-châm** 針. Kim trở phương ở trong la-bàn. Nghĩa bóng : Đường lối phải theo để tiến-hành một công việc gì : *Phương-châm của nhà chính-trị.* || **Phương-diện** 面. Mặt, bề : *Xét việc gì phải xét đủ các phương-diện.* || **Phương-hướng** 向. Phương và hướng : Nghĩa rộng : Chiều phải theo để đi về mặt nào : *Dùng la-bàn để tìm phương-hướng.* || **Phương-ngôn** 言. Tục-ngữ của từng địa-phương.*VĂN-LIỆU.* — *Bốn phương phảng-lặng, hai kinh vững-vàng (K) — Lửa binh đầu đã âm-âm một phương (K). — Đã môn con mắt phương trời dăm-dăm (K).*II. Phép, lối, cách-thức : *Phương thuốc. Phương-pháp.***Phương-dược** 藥. Phép chữa và vị thuốc : *Bệnh nặng, phương-dược gì cũng không hiệu.* || **Phương-lược** 略. Phương-pháp, mưu chước : *Phương-lược dụng binh.* || **Phương-pháp** 法. Cách thức, đường lối : *Học phải có phương-pháp.* || **Phương-sách** 策. Cũng nghĩa như phương-pháp. || **Phương-sĩ** 士. Thầy phù-thủy. || **Phương-tiện** 便. Lối dùng cho tiện : *Dùng phương-tiện mà dạy mỗi người một khác.* Nghĩa rộng : Những cái tiện lợi cho người ta : *Ở chỗ ấy được nhiều phương-tiện.* || **Phương-tướng** 將. Hình-nhân mang đi đầu đám ma. || **Phương-thuật** 術. Các lối thuật số như bói, số, v. v.*VĂN-LIỆU.* — *Đôi chường, lập phương (T-ng).* — *Đem lời phương-tiện, mở đường hiếu-sinh (K).* — *Cửa từ phương-tiện đầu bằng (Ph-tr).*III. 1. Vuông. — 2. Đồ dong dề dong thóc gạo : *Phương thóc.***Phương-diện** 面. Mặt vuông. Nghĩa bóng : Nói người tai mắt : *Nghĩ mình phương-diện quốc-gia, Quaan trên trông**xuống, người ta trông vào. (K).* || **Phương-du** 兜. Màn vuông dùng ở trong đám ma để che cho con cháu tang-chủ. || **Phương-trượng** 丈. Chỗ ngồi của vị sư trụ-tri một chùa : *Vào trong phương-trượng nói chuyện với sư.* || **Phương-thốn** 寸. Vuông một tấc. Nghĩa bóng : bụng dạ : *Phương thốn rối loạn.***Phương** 芳. Thơm (Không dùng một một mình) : *Lưu phương thiên-cổ.***Phương-danh** 名. Tiếng thơm : *Để phương-danh lại đời sau.***Phương-妨害.** Hại (Không dùng một mình) : *Bất phương.***Phương-chi.** Tiếng trợ-từ dùng để chuyển câu trên xuống câu dưới, mà vẫn ra ý khác : *Trị nhà không xong phương-chi là trị nước.***Phương-phi** 肥. Đầy - đà, đẹp-đẽ : *Người béo tốt phương-phi.***Phương-trưởng.** Khôn lớn : *Các con đã phương-trưởng cả.***Phượng****Phượng.** Thứ lông lớn bằng sành dùng để cho lợn ăn.**Phường****Phường** 坊. Khu các nhà cùng làm một nghề ở với nhau : *Phường-phố.* Nghĩa rộng : Bọn, tụi : *Phường buôn, Phường tuồng.**VĂN-LIỆU.* — *Hà-nội tám-sáu phố phường: Hàng mặt, hàng đường, hàng muối trắng tinh. — Mặc ai đánh sập soi gương, Mặc ai đồng-dảnh phố phường trắng-hoa (C-d). — Chẳng sản ngọc-bội, cũng phường kim-môn (K). — Mặt cửa nước dâng, đôi bên một phường (K). — Lầu xanh lại, bờ, ra phường lầu xanh (K). — Chẳng phường trốn chúa cũng quân lợn chông (K). — Chẳng phường bán thịt cũng quân buôn người (K). — Cái phong-ba khéo cợt phường lợi-danh (C-O).***Phượng****Phượng** 鳳. Xem « phụng ».**Phượng****Phượng.** Hào - huyền lếu-láo : *Nói phượng.***Phứt****Phứt.** Phất : *Làm phứt cho xong.***Phứt.** Nhỏ, bứt : *Phứt lông chim.***Phứt****Phứt.** Tiếng giật hay rút mạnh cái dây đứt hay sờ ra mà thành tiếng : *Giật cái dây đánh phứt một cái.*